BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2017 - 2018 Học kỳ : 1

Khóa học : D16 Ngành đào tạo : Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Khoa : K. Cầu đường Chuyên ngành : Xây dựng cầu đường

Bậc đào tạo : Đại học Lớp học : D16CD1

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập			Chi tiết điểm các học phần																																																	
				Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	VEKT (2.0)			XSTK (2.0)			GDTC3 (1.0)			CHCS2 (2.0)			SBVL1 (3.0)			AV1 (3.0)			TTHCM (2.0)			TDIA (3.0)																											
							HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ
1	16DQ5802050002	Trần Quốc	Bảo	Yếu	0.74	1.94	4.1	D	1	3.2	F	0	6.2	C+	2.5	3.5	F	0	3.0	F	0	5.2	D+	1.5	7.1	B	3	3.7	F	0																							
2	16DQ5802050003	Chế Công	Biên	Yếu	0.97	2.14	2.4	F	0	4.0	D	1	7.0	B	3	6.1	C+	2.5	3.1	F	0	3.6	F	0	6.6	C+	2.5	5.0	D+	1.5																							
3	16DQ5802050004	Lê Ngọc	Bưu	Yếu	1.47	1.89	6.2	C+	2.5	5.1	D+	1.5	7.4	B	3	5.7	C	2	2.5	F	0	5.8	C	2	5.5	C	2	4.3	D	1																							
4	16DQ5802050006	Võ Phước	Duẩn	Yếu	1.76	2.22	6.6	C+	2.5	5.1	D+	1.5	8.0	B+	3.5	6.5	C+	2.5	3.9	F	0	6.5	C+	2.5	6.4	C+	2.5	5.4	D+	1.5																							
5	16DQ5802050007	Đoàn Quốc	Duy	Khá	2.71	2.98	7.3	B	3	6.7	C+	2.5	9.0	A+	4	9.2	A+	4	6.9	C+	2.5	5.8	C	2	7.2	B	3	6.6	C+	2.5																							
6	16DQ5802050008	Võ Anh	Dy	Yếu	1.79	1.74	5.2	D+	1.5	4.9	D+	1.5	7.2	B	3	6.7	C+	2.5	4.6	D+	1.5	5.5	C	2	7.2	B	3	4.2	D	1																							
7	16DQ5802050088	Lê Tấn	Đạt	Yếu	1.50	1.90	8.8	A	4	4.7	D+	1.5	7.6	B+	3.5	4.3	D	1	3.7	F	0	5.3	D+	1.5	6.3	C+	2.5	4.1	D	1																							
8	16DQ5802050009	Nguyễn Văn	Hào	Yếu	1.09	1.59	4.0	D	1	4.2	D	1	6.8	C+	2.5	4.4	D	1	3.3	F	0	5.3	D+	1.5	6.1	C+	2.5	4.2	D	1																							
9	16DQ5802050010	Huỳnh Ngọc	Hiếu	Yếu	1.65	2.35	6.7	C+	2.5	4.5	D+	1.5	7.0	B	3	7.4	B	3	4.5	D+	1.5	5.2	D+	1.5	6.4	C+	2.5	3.7	F	0																							
10	16DQ5802050046	Võ Thanh	Hiếu	Yếu	0.00	1.25	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0																							
11	16DQ5802050011	Đặng Ngọc	Hoài	Yếu	0.63	1.65	2.8	F	0	3.2	F	0	8.8	A	4	6.3	C+	2.5	2.8	F	0	4.9	D+	1.5	5.1	D+	1.5	3.9	F	0																							
12	16DQ5802050012	Lê Trọng	Huy	Yếu	0.95	2.11	5.2	D+	1.5	3.6	F	0	7.6	B+	3.5	2.4	F	0	2.7	F	0	6.2	C+	2.5	5.6	C	2	3.2	F	0																							
13	16DQ5802050038	Nguyễn Nhất	Huy	Yếu	1.50	1.78	7.3	B	3	4.5	D+	1.5	6.6	C+	2.5	5.6	C	2	3.1	F	0	5.0	D+	1.5	6.1	C+	2.5	4.2	D	1																							
14	16DQ5802050013	Võ Nguyễn Quang	Huy	Yếu	1.29	1.79	4.0	D	1	3.6	F	0	7.0	B	3	5.4	D+	1.5	3.6	F	0	6.4	C+	2.5	6.2	C+	2.5	4.5	D+	1.5																							
15	16DQ5802050014	Nguyễn Trọng	Luật	Yếu	1.57	2.08							5.2	D+	1.5	3.8	F	0	2.8	F	0	6.7	C+	2.5	6.4	C+	2.5	5.6	C	2																							
16	16DQ5802050015	Huỳnh Đức	Lương	Xuất sắc	3.62	3.78	8.9	A	4	9.3	A+	4	6.8	C+	2.5	10.0	A+	4	9.9	A+	4	6.1	C+	2.5	7.3	B	3	9.1	A+	4																							
17	16DQ5802050016	Hồ Khắc	Nguyên	Khá	2.74	2.81	7.3	B	3	7.6	B+	3.5	7.6	B+	3.5	10.0	A+	4	6.7	C+	2.5	5.6	C	2	7.1	B	3	5.7	C	2																							
18	16DQ5802050041	Nguyễn Thành	Nguyên	Giỏi	3.59	3.59	8.9	A	4	8.6	A	4	8.4	B+	3.5	9.9	A+	4	8.8	A	4	6.4	C+	2.5	7.6	B+	3.5	7.9	B+	3.5																							
19	16DQ5802050017	Đinh Quang	Nhật	Yếu	1.35	1.80	3.4	F	0	5.2	D+	1.5	8.0	B+	3.5	5.0	D+	1.5	2.7	F	0	6.0	C+	2.5	6.6	C+	2.5	5.4	D+	1.5																							
20	16DQ5802050042	Lê Hồng	Pháp	Yếu	0.50	1.67	2.5	F	0	2.7	F	0	5.2	D+	1.5	2.2	F	0	3.3	F	0	3.9	F	0	5.7	C	2	4.6	D+	1.5																							
21	16DQ5802050019	Lê Thái	Phong	Yếu	1.26	2.00	7.4	B	3	5.4	D+	1.5	6.8	C+	2.5	4.3	D	1	2.9	F	0	6.3	C+	2.5	5.2	D+	1.5	3.7	F	0																							
22	16DQ5802050021	Nguyễn Minh	Phú	Yếu	1.62	1.86	3.7	F	0	4.8	D+	1.5	6.2	C+	2.5	4.7	D+	1.5	5.3	D+	1.5	7.3	B	3	6.2	C+	2.5	4.2	D	1																							
23	16DQ5802050022	Đặng Thanh	Phương	Trung bình	2.32	2.51	6.8	C+	2.5	6.3	C+	2.5	4.2	D	1	5.8	C	2	6.0	C+	2.5	6.6	C+	2.5	7.2	B	3	4.9	D+	1.5																							
24	16DQ5802050024	Trần Quốc	Sơn	Trung bình	2.41	2.08	5.6	C	2	7.4	B	3	3.2	F	0	5.2	D+	1.5	5.3	D+	1.5	7.3	B	3	8.3	B+	3.5	6.3	C+	2.5																							
25	16DQ5802050025	Trần Đức	Tài	Yếu	1.65	1.90	6.7	C+	2.5	5.0	D+	1.5	9.0	A+	4	4.5	D+	1.5	2.3	F	0	6.1	C+	2.5	6.8	C+	2.5	4.7	D+	1.5																							
26	16DQ5802050026	Trương Minh	Tâm	Yếu	1.21	1.90	5.8	C	2	5.0	D+	1.5	7.2	B	3	3.9	F	0	2.8	F	0	5.0	D+	1.5	5.8	C	2	5.2	D+	1.5																							
27	16DQ5802050027	Nguyễn Như	Thanh	Trung bình	2.12	2.24	6.8	C+	2.5	6.4	C+	2.5	7.6	B+	3.5	4.0	D	1	4.8	D+	1.5	6.8	C+	2.5	7.2	B	3	5.7	C	2																							
28	16DQ5802050028	Bùi Ngọc	Thiện	Giỏi	3.35	3.29	8.1	B+	3.5	8.8	A	4	8.2	B+	3.5	10.0	A+	4	6.4	C+	2.5	7.4	B	3	7.7	B+	3.5	8.3	B+	3.5																							
29	16DQ5802050029	Nguyễn Quang	Thịnh	Yếu	1.18	1.90	3.2	F	0	5.2	D+	1.5	5.4	D+	1.5	1.1	F	0	3.3	F	0	7.2	B	3	6.9	C+	2.5	4.0	D	1																							
30	16DQ5802050044	Nguyễn Đặng Nhất	Thống	Khá	3.18	3.34	6.4	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8.4	B+	3.5	8.5	A	4	7.2	B	3	7.0	B	3	7.6	B+	3.5	7.2	B	3																							
31	16DQ5802050030	Dương	Tiến	Khá	3.03	3.00	7.7	B+	3.5	6.6	C+	2.5	7.2	B	3	7.0	B	3	5.9	C	2	7.0	B	3	8.5	A	4	7.9	B+	3.5																							
32	16DQ5802050031	Võ Đức	Triều	Giỏi	3.47	3.39	7.3	B	3	9.3	A+	4	9.0	A+	4	7.9	B+	3.5	8.7	A	4	6.2	C+	2.5	9.3	A+	4	7.8	B+	3.5																							
33	16DQ5802050032	Nguyễn Công	Trình	Yếu	1.91	1.98	7.0	B	3	4.4	D	1	5.8	C	2	4.6	D+	1.5	4.4	D	1	6.1	C+	2.5	6.2	C+	2.5	5.6	C	2																							
34	16DQ5802050040	Đỗ Trần Thanh	Tùng	Trung bình	2.00	2.04	7.0	B	3	5.1	D+	1.5	8.0	B+	3.5	4.3	D	1	4.4	D	1	6.1	C+	2.5	6.7	C+	2.5	6.2	C+	2.5																							
35	16DQ5802050045	Đỗ Cao	Tường	Yếu	0.00	1.50	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0																							
36	16DQ5802050033	Nguyễn Mạnh	Tường	Yếu	1.85	2.00	7.5	B+	3.5	6.1	C+	2.5	8.8	A	4	4.8	D+	1.5	3.6	F	0	4.9	D+	1.5	7.1	B	3	5.6	C	2																							
37	16DQ5802050023	Nguyễn Quốc	Vàng	Yếu	0.00	2.17	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0																							
38	16DQ5802050036	Lê Văn	Ý	Yếu	1.29	1.81	3.2	F	0	4.6	D+	1.5	6.4	C+	2.5	4.0	D	1	4.0	D	1	4.9	D+	1.5	6.8	C+	2.5	5.0	D+	1.5																							
39	14DQ5802050013	Nguyễn Văn	Hội	Yếu	0.00	2.28	2.3	F	0	2.4	F	0	0.0	F	0	0.9	F	0	1.0	F	0	2.1	F	0	2.7	F	0	2.2	F	0																							
40	14DQ5802050088	Nguyễn Khắc	Dương	Yếu	0.00	2.00	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0	0.0	F	0																							
41	15DQ5802050046	Huỳnh Thế	Trình	Yếu	1.63	1.78	5.5	C	2	4.5	D+	1.5	7.8	B+	3.5	4.4	D	1	4.2	D	1	5.8	C	2	7.6	B+	3.5	4.2	D	1																							
42	16DQ5802050090	Trần Văn	Chương	Yếu	1.88	2.33	4.9	D+	1.5	5.4	D+	1.5	7.4	B	3	4.2	D	1	4.3	D	1	5.7	C	2	7.0	B	3	7.0	B	3																							

Tổng HSSV: **42**

Phú Yên, ngày 09 tháng 01 năm 2018

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	2.38%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	3	7.14%	TB	4	9.52%
Khá	4	9.52%	Yếu	30	45.24%

NGƯỜI LẬP **KHOA CẦU ĐƯỜNG**

Nguyễn Thị Thu Hường **Đinh Văn Vinh**

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên | Điểm học tập | | | Chi tiết điểm các học phần | | |